

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2010

	<i>Trang</i>
1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	01-04
2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	05
3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	06-07
4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	08-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97,561,085,857	93,763,933,833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,403,318,961	26,038,744,251
1. Tiền	111	V.01	13,903,318,961	20,038,744,251
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,500,000,000	6,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20,000,000,000	18,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20,000,000,000	18,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,090,315,731	25,013,084,443
1. Phải thu khách hàng	131		25,140,257,708	21,685,784,773
2. Trả trước cho người bán	132		3,809,296,225	5,184,328,020
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,626,388,982	1,493,009,264
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,485,627,184)	(3,350,037,614)
IV. Hàng tồn kho	140		22,474,260,175	22,342,584,274
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22,474,260,175	22,342,584,274
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,593,190,990	2,369,520,865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		821,969,713	543,909,006
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	35,922,265
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	3,300,000	3,915,424
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,767,921,277	1,785,774,170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102,312,627,848	104,211,214,942
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		96,335,133,859	97,301,375,577
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	93,972,696,368	89,066,290,325
- Nguyên giá	222		173,135,080,524	153,933,099,783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79,162,384,156)	(64,866,809,458)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,391,898,094	1,637,865,040
- Nguyên giá	228		4,108,074,373	4,031,900,373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,716,176,279)	(2,394,035,333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	970,539,397	6,597,220,212
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,001,371,049	1,240,441,088
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,001,371,049	1,240,441,088
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		4,976,122,940	5,669,398,277
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	4,357,956,097	5,299,543,850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	72,792,402	47,069,813
3. Tài sản dài hạn khác	278		545,374,441	322,784,614
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		199,873,713,705	197,975,148,775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		66,354,805,370	69,514,831,716
I. Nợ ngắn hạn	310		42,650,932,841	45,567,955,460
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16,163,038,296	16,871,929,630
2. Phải trả người bán	312		8,406,327,663	11,179,898,989
3. Người mua trả tiền trước	313		3,741,581,172	2,924,508,789
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,230,483,451	2,571,216,808
5. Phải trả người lao động	315		7,743,871,787	7,919,053,271
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,140,635,154	935,173,919
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,904,953,454	1,783,139,972
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,320,041,864	1,383,034,082
II. Nợ dài hạn	320		23,703,872,529	23,946,876,256
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
3. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	23,506,001,960	23,853,417,945
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		127,870,569	93,458,311
6. Dự phòng phải trả dài hạn	327		-	-
7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		70,000,000	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		125,577,418,742	121,022,719,614
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	125,577,418,742	121,022,719,614
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	85,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,378,566,720	21,378,566,720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,549,053,629)	(2,425,234,557)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		268,362,468	418,233,054
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,843,568,239	8,028,930,488
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,563,731,348	1,189,493,931
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,072,243,596	7,432,729,978
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		7,941,489,593	7,437,597,445
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400+500)	510		199,873,713,705	197,975,148,775

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,052,863,586	1,052,863,586
5. Ngoại tệ các loại (USD)		265,292.86	533,361.51
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Nam Đồng

Phạm Thị Mỹ Dung

Lương Hùng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	45,131,502,012	47,813,595,500	173,190,362,566	152,187,584,263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	-	-	1,825,372	158,604,321
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	45,131,502,012	47,813,595,500	173,188,537,194	152,028,979,942
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	32,725,545,295	32,757,808,761	118,753,641,400	107,278,942,031
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,405,956,717	15,055,786,739	54,434,895,794	44,750,037,911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	1,265,533,203	813,721,093	3,164,671,437	1,298,752,517
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1,602,903,237	832,010,885	6,125,445,265	4,642,113,695
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,531,043,266</i>	<i>947,962,426</i>	<i>6,006,367,744</i>	<i>4,518,722,730</i>
8. Chi phí bán hàng	24		4,727,801,416	5,302,429,487	19,252,461,560	13,581,752,894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,506,326,103	4,593,523,919	16,352,432,700	15,476,845,267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		2,834,459,164	5,141,543,541	15,869,227,706	12,348,078,572
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}						
11. Thu nhập khác	31		1,034,751,369	59,594,627	2,317,703,621	392,669,638
12. Chi phí khác	32		380,442,739	42,809,770	487,386,610	565,844,576
13. Lợi nhuận khác	40		654,308,630	16,784,857	1,830,317,011	(173,174,938)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50		(19,071,719)	66,402,654	(92,070,039)	173,850,500
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		3,469,696,075	5,224,731,052	17,607,474,678	12,348,754,134
(60 = 30 + 40 + 50)						
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.25	814,162,653	1,087,925,679	3,799,354,162	1,983,856,694
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.26	-	(47,069,813)	(25,722,589)	(47,069,813)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	VI.28	2,655,533,422	4,183,875,186	13,833,843,105	10,411,967,253
(70 = 60 - 61 - 62)						
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			653,281,820	322,969,767	1,307,864,785	1,730,426,336
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			2,002,251,602	3,860,905,419	12,525,978,320	8,681,540,917
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			318	501	1,655	1,247

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Nam Đồng

Phạm Thị Mỹ Dung

Trương Hùng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17,607,474,678	12,348,754,134
2. Điều chỉnh cho các khoản			19,423,937,159	15,583,633,062
- Khấu hao TSCĐ	02		15,051,510,434	12,566,162,849
- Các khoản dự phòng	03		135,589,570	(234,000,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		268,362,468	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,037,893,057)	(1,267,252,517)
- Chi phí lãi vay	06		6,006,367,744	4,518,722,730
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37,031,411,837	27,932,387,196
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,844,770,769)	12,422,629,067
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(131,675,901)	2,061,457,425
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,748,789,751	(7,221,433,219)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		615,263,356	(2,606,349,710)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,006,367,744)	(4,518,722,730)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,922,496,534)	(1,174,479,937)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		28,839,510	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(930,948,966)	(626,358,085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,588,044,540	26,269,130,007
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14,383,375,278)	(35,480,485,498)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31,000,000,000)	(44,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29,000,000,000	26,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(142,350,500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,787,005,129	1,267,252,517
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,596,370,149)	(52,355,583,481)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		157,027,500	51,112,502,500
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		37,709,516,839	36,542,237,585
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38,765,824,158)	(55,329,576,721)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,834,488,325)	(680,069,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8,733,768,144)	31,645,094,364
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5,742,093,753)	5,558,640,890
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26,038,744,251	20,061,870,307
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		106,668,463	418,233,054
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	20,403,318,961	26,038,744,251

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Nam Đồng

Phạm Thị Mỹ Dung

Lương Hùng Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04 tháng 06 năm 2009.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/03/2010 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

*** Tổng số công ty con: 1 công ty**

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

*** Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 58,48 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 58,48 %

*** Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

- Công ty Cổ phần Hiệp Phú
 - + Địa chỉ: 191 Tô Ngọc Vân, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ phần sở hữu: 35,0%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,0%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; Sản lắp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

Tập đoàn áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	963,495,796	2,923,074,923
Tiền gửi ngân hàng	12,939,823,165	17,115,669,328
Các khoản tương đương tiền	6,500,000,000	6,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	20,403,318,961	26,038,744,251
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	20,000,000,000	18,000,000,000
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	20,000,000,000	18,000,000,000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác		
- Tại Văn phòng Công ty	5,102,010,623	44,055,283
- Tại XN Đá cát	41,256,324	44,233,653
- Tại XN Xây lắp	542,063,246	542,063,246
- Tại XN Hiệp An	55,409,290	40,984,689
- Tại XN Thanh Mỹ	-	-
- Tại XN Hiệp Tiến	31,994,000	36,322,928
- Tại XN Hiệp Lực	43,873,453	41,373,968
- Phải thu cổ đông bên ngoài	732,382,000	549,109,244
- Đối tượng khác	77,400,046	194,866,253
Cộng	6,626,388,982	1,493,009,264
4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	8,049,267,897	8,418,377,614
- Công cụ, dụng cụ	476,731,753	330,265,338
- Chi phí SX, KD DD	4,005,757,121	5,440,285,513
- Thành phẩm	9,939,101,832	8,150,254,237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

- Hàng hóa	3,401,572	3,401,572
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>22,474,260,175</u>	<u>22,342,584,274</u>
5. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ	-	-
6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2010	50,671,434,516	84,335,015,242	16,506,138,864	1,536,183,341	567,920,001	316,407,819	153,933,099,783
- Mua trong kỳ	-	14,668,172,976	3,503,979,927	12,325,454	-	-	18,184,478,357
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1,783,364,638	-	-	-	-	-	1,783,364,638
- Tăng khác	-	-	15,900,000	-	-	-	15,900,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(15,900,000)	-	-	-	-	(15,900,000)
- Giảm khác	(706,520,025)	-	-	(12,034,167)	(47,308,062)	-	(765,862,254)
Số dư tại ngày 31/12/2010	51,748,279,129	98,987,288,218	20,026,018,791	1,536,474,628	520,611,939	316,407,819	173,135,080,524
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2010	19,204,317,654	36,553,505,017	7,549,011,169	1,165,859,102	181,227,271	212,889,245	64,866,809,458
- Khấu hao trong kỳ	3,145,663,827	9,086,702,307	2,252,756,291	165,385,237	61,608,730	17,253,096	14,729,369,488
- Tăng khác	-	-	15,900,000	-	-	-	15,900,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(374,452,561)	(15,900,000)	-	(12,034,167)	(47,308,062)	-	(449,694,790)
Số dư tại ngày 31/12/2010	21,975,528,920	45,624,307,324	9,817,667,460	1,319,210,172	195,527,939	230,142,341	79,162,384,156
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2010	31,467,116,862	47,781,510,225	8,957,127,695	370,324,239	386,692,730	103,518,574	89,066,290,325
Số dư tại ngày 31/12/2010	29,772,750,209	53,362,980,894	10,208,351,331	217,264,456	325,084,000	86,265,478	93,972,696,368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH - -

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2010	382,319,275	1,120,786,000	-	2,528,795,098	4,031,900,373
- Mua trong kỳ	49,674,000	-	26,500,000	-	76,174,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	431,993,275	1,120,786,000	26,500,000	2,528,795,098	4,108,074,373
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2010	157,467,164	1,120,786,000		1,115,782,169	2,394,035,333
- Khấu hao trong kỳ	81,797,203	-	1,325,000	239,018,743	320,815,946
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	239,264,367	1,120,786,000	1,325,000	1,354,800,912	2,716,176,279
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2010	224,852,111	-		1,413,012,929	1,637,865,040
Số dư tại ngày 31/12/2010	192,728,908	-	25,175,000	1,173,994,186	1,391,898,094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

10. CHI PHÍ XDCB DỒ DANG	Tại ngày	Tại ngày 01/01/2010
	31/12/2010	
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	970,539,397	6,597,220,212
- Dự án gạch trang trí - Thanh Mỹ	-	102,000,000
- Dự án cao lanh Trại Mát	94,959,091	1,983,468,444
- Dự án xí nghiệp Đá Cát	-	1,846,155,693
- Dự án trạm trộn bê tông Hiệp Lực	-	20,955,500
- Dự án đa dạng hóa SP sau nung Xí nghiệp Hiệp An	-	2,548,798,152
- Dự án Xí nghiệp Hiệp An năm 2010	468,891,764	-
- Dự án Xí nghiệp Hiệp An (tầm lót nguội)	4,538,181	-
- Công trình khác (Hiệp Lực)	21,803,073	21,803,073
- Lò nung thí nghiệm (Cty Hiệp Thành)	-	74,039,350
- Nhà phoi 2009 (Cty Hiệp Thành)	380,347,288	-
	-	-
Cộng	970,539,397	6,597,220,212
11. TĂNG GIẢM ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN	-	-
12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	-	-
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Tại ngày	Tại ngày 01/01/2010
	31/12/2010	
	VND	VND
- Tại XN Hiệp An	963,498,383	2,364,226,098
- Tại XN Hiệp Tiến	499,443,063	1,550,086,225
- Tại XN Đá Cát	441,643,819	68,181,814
- Tại XN Thanh Mỹ	249,795,406	489,795,405
- Tại Văn Phòng	2,203,575,426	827,254,308
Cộng	4,357,956,097	5,299,543,850
14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày	Tại ngày 01/01/2010
	31/12/2010	
	VND	VND
Vay ngắn hạn	16,163,038,296	15,703,403,928
+ Ngân hàng	16,163,038,296	16,871,929,630
+ Vay cá nhân	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	16,163,038,296	15,703,403,928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	618,222,143	510,017,003
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2,743,400	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,227,914,757	1,351,057,129
- Thuế tài nguyên	284,152,452	521,161,559
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	1,966,499	13,485,172
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	95,484,200	175,495,945
Cộng	2,230,483,451	2,571,216,808
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Tại Văn phòng Công ty	1,140,635,154	935,173,919
Cộng	1,140,635,154	935,173,919
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	386,866,630	319,827,981
- Bảo hiểm xã hội	135,772,266	173,996,652
- Bảo hiểm y tế	34,313,597	26,714,358
- Bảo hiểm thất nghiệp	12,628,385	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,000,000	-
- Phải trả khác	1,325,372,576	1,262,600,981
Cộng	1,904,953,454	1,783,139,972
18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ	-	-
19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Vay dài hạn	23,506,001,960	23,853,417,945
+ Vay ngân hàng	23,506,001,960	23,853,417,945
+ Vay đối tượng khác	-	-
+ Trái phiếu phát hành	-	-
- Nợ dài hạn	-	-
+ Thuế tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	23,506,001,960	23,853,417,945
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	72,792,402	47,069,813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2009	41,355,600,000	13,910,464,220	-	(2,425,234,557)	6,386,034,132	827,870,246	6,281,926,593	66,336,660,634
- Tăng vốn trong kỳ	43,644,400,000	7,518,102,500	-	-	-	-	-	51,162,502,500
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	10,411,967,253	10,411,967,253
- Tăng khác	-	-	418,233,054	-	46,826,022	-	-	465,059,076
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5,952,118,365)	(5,952,118,365)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2,032,090,532	393,080,841	(3,147,795,503)	(722,624,130)
- Giảm khác	-	(50,000,000)	-	-	(436,020,198)	(31,457,156)	(161,250,000)	(678,727,354)
Số dư tại ngày 01/01/2010	85,000,000,000	21,378,566,720	418,233,054	(2,425,234,557)	8,028,930,488	1,189,493,931	7,432,729,978	121,022,719,614

Số dư tại ngày 01/01/2010	85,000,000,000	21,378,566,720	418,233,054	(2,425,234,557)	8,028,930,488	1,189,493,931	7,432,729,978	121,022,719,614
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	157,027,500	-	-	-	157,027,500
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	(280,846,572)	-	-	-	(280,846,572)
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	12,525,978,320	12,525,978,320
- Thuế TNDN được miễn giảm	-	-	-	-	364,966,371	-	(364,966,371)	-
- Tăng khác	-	-	229,519,985	-	-	-	-	229,519,985
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(5,845,000,000)	(5,845,000,000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	582,130,457	374,237,417	(1,538,498,331)	(582,130,457)
- Giảm do đầu tư vào cty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do đầu tư vào cty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị	-	-	-	-	-	-	(138,000,000)	(138,000,000)
- Giảm khác	-	-	(379,390,571)	-	(1,132,459,077)	-	-	(1,511,849,648)
Số dư tại ngày 31/12/2010	85,000,000,000	21,378,566,720	268,362,468	(2,549,053,629)	7,843,568,239	1,563,731,348	12,072,243,596	125,577,418,742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2010		Tại ngày 01/01/2010	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,000,000,000	100%	85,000,000,000	100%
Cộng	85,000,000,000	100%	85,000,000,000	100%

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý IV Năm 2010	Quý IV Năm 2009
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85,000,000,000	41,355,600,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		43,644,400,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối năm	85,000,000,000	85,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5,845,000,000	-

đ) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,500,000	8,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,500,000	8,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	142,500	150,000
- Cổ phiếu phổ thông	166,500	150,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,333,500	8,350,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,333,500	8,350,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	70,000,000	-
- Quỹ đầu tư phát triển	7,843,568,239	8,028,930,488
- Quỹ dự phòng tài chính	1,563,731,348	1,189,493,931
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,320,041,864	-

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

22. NGUỒN KINH PHÍ	-	-
23. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI	-	-
VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		
24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý IV/2010	Quý IV/2009
	VND	VND
+ Doanh thu bán hàng	45,131,502,012	47,813,595,500
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu hợp đồng dịch vụ	-	-
Cộng	45,131,502,012	47,813,595,500
25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Quý IV/2010	Quý IV/2009
	VND	VND
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán trả lại	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-
26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý IV/2010	Quý IV/2009
	VND	VND
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	45,131,502,012	47,813,595,500
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu thuần hợp đồng dịch vụ	-	-
Cộng	45,131,502,012	47,813,595,500
27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý IV/2010	Quý IV/2009
	VND	VND
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	32,725,545,295	32,757,808,761
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	32,725,545,295	32,757,808,761
28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý IV/2010	Quý IV/2009
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,265,533,203	813,721,093
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1,265,533,203	813,721,093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2010 VND	Quý IV/2009 VND
- Lãi tiền vay	1,531,043,266	947,962,426
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	71,859,971	
- Giảm trừ chi phí tài chính khác	-	(115,951,541)
	1,602,903,237	832,010,885

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV/2010 VND	Quý IV/2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	814,162,653	1,087,925,679
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	814,162,653	1,087,925,679

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

(25,722,589) (47,069,813)

32. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý IV/2010 VND	Quý IV/2009 VND
Chi phí bán hàng		
- Chi phí lương nhân viên	352,306,490	450,527,735
- Chi phí nguyên vật liệu	789,962,265	1,014,028,997
- Chi phí khấu hao	382,051,252	117,765,923
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,966,068,260	3,181,948,285
- Chi phí bằng tiền khác	237,413,149	538,158,547
Cộng	4,727,801,416	5,302,429,487
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương nhân viên	2,387,744,270	2,632,714,143
- Chi phí nguyên vật liệu	487,142,415	488,448,830
- Chi phí khấu hao	291,631,902	257,654,784
- Thuế, phí lệ phí	65,946,973	49,979,687
- Chi phí dự phòng	135,589,570	(50,000,000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	236,489,878	145,854,908
- Chi phí bằng tiền khác	901,781,095	1,068,871,567
Cộng	4,506,326,103	4,593,523,919
Chi phí sản xuất kinh doanh		
- Chi phí lương nhân viên	6,991,977,852	6,279,068,759
- Chi phí nguyên vật liệu	18,578,620,018	19,014,907,293
- Chi phí khấu hao	3,632,399,335	2,933,811,656
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,226,710,660	7,145,115,647
- Chi phí bằng tiền khác	900,301,310	1,844,791,400
Cộng	35,330,009,175	37,217,694,755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2010

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2010	01/01/2010
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	48.81	47.36
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	51.19	52.64
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	33.20	34.42
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	62.83	65.58
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.29	2.06
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.76	1.62
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	7.69	10.93
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5.88	8.75
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1.74	2.64
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1.33	2.11
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2.11	3.46

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Lê Nam Đồng

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mỹ Dung

Tổng Giám đốc

Lương Hùng Minh